



## QUYỀN LỰC, PHỤ THUỘC LÃN NHAU VÀ CHỦ THỂ PHI QUỐC GIA TRONG NỀN CHÍNH TRỊ QUỐC TẾ: MỘT KHUÔN KHỔ NGHIÊN CỨU

**Nguồn:** Helen V. Milner, "[Power, Interdependence, and Nonstate Actors in World Politics: Research Frontiers](#)", in Helen V. Milner & Andrew Moravcsik (eds), *Power, Interdependence, and Nonstate Actors in World Politics* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 2009), pp. 3-27.

**Biên dịch:** Nguyễn Hoàng Như Thanh & Nguyễn Lương Đức | **Hiệu đính:** Nguyễn Hoàng Như Thanh

Vào giữa những năm 1970 một mô hình lý thuyết mới đã nổi lên trong lĩnh vực nghiên cứu quan hệ quốc tế (QHQT). Tuy nhiều luận điểm của mô hình này đã từng được thảo luận từ trước, Keohane và Nye đã tập hợp chúng lại với tư cách một lối tiếp cận mới đầy hứa hẹn có thể cạnh tranh được với chủ nghĩa hiện thực và tân hiện thực.<sup>1</sup> Xuất hiện lần đầu trong cuốn *Power and Interdependence*, mô hình lý thuyết này hiện nay được gọi là "thuyết tân tự do thể chế". 30 năm sau sự xuất hiện của tác phẩm *Power and Interdependence*, mô hình lý thuyết tân tự do đã phát triển mạnh mẽ và trở thành một lối tiếp cận khác, bên cạnh thuyết hiện thực, đối với QHQT. Công trình xuất sắc của Keohane, *After Hegemony*, hòn đá tảng của thuyết tân tự do thể chế, đóng vai trò là lời biện hộ về mặt lý luận thuyết phục nhất cho sự tồn tại và vai trò của các thể chế quốc tế trong nền chính trị thế giới.<sup>2</sup> Vì từ tác phẩm này mô hình tân tự do đã chứng kiến nhiều tiến triển qua một số tác phẩm nổi bật như *Legalization and World Politics*, *The Rational Design of International Institutions* và *Delegation and Agency in International Organizations*.<sup>3</sup> Tất cả các công trình kể trên, và nhiều công trình khác, đều tiếp thu luận điểm của

<sup>1</sup> Keohane and Nye 1977.

<sup>2</sup> Keohane 1984.

<sup>3</sup> Goldstein et al. 2000; Koremenos, Lipson, and Snidal 2001; Hawkins et al. 2006.

thuyết tân tự do thể chế và áp dụng chúng trên nhiều lĩnh vực nghiên cứu mới. Chúng chính là bằng chứng cho sức sống bền bỉ về mặt lý luận của mô hình này.

Hơn thế nữa, mô hình tân tự do còn vững chắc cả trên thực tiễn. Quá trình toàn cầu hóa hiện nay đang khiến thế giới ngày càng liên kết chặt chẽ hơn, đúng như những gì tác phẩm *Power and Interdependence* đã dự báo nhiều năm trước. Cùng nhiều xu thế khác của chính trị quốc tế, trong đó vai trò ngày càng tăng của chủ thể phi nhà nước như các tập đoàn đa quốc gia, các tổ chức phi chính phủ (NGO) và các tổ chức quốc tế, toàn cầu hóa đã khiến mô hình lý thuyết hiện thực giảm dần khả năng giải thích QHQT và qua đó tăng tầm quan trọng của mô hình tân tự do. Các luận điểm chủ yếu của Keohane và Nye trong những năm 1970 dần thắng thế cả về lý thuyết lẫn thực tiễn trong việc nắm bắt thế giới toàn cầu hóa hiện nay.

Mô hình tân tự do thể chế tập trung nhấn mạnh vai trò của bốn nhân tố chính, đó là: chủ thể phi nhà nước, bao gồm các thể chế quốc tế, các dạng sức mạnh khác bên cạnh sức mạnh quân sự và sự đe dọa, tính chất phụ thuộc lẫn nhau bên cạnh đặc tính vô chính phủ trong hệ thống quốc tế, và hợp tác bên cạnh xung đột trong chính trị thế giới. Bốn nội dung này tương phản rõ rệt với các nội dung chủ chốt của thuyết hiện thực và tân hiện thực. Keohane là một trong những người đầu tiên đã phát triển các chủ đề này trong tác phẩm của ông,<sup>4</sup> nhưng nhiều học giả khác cũng góp phần quan trọng trong việc triển khai và mở rộng chúng.<sup>5</sup> Cuốn sách này có mục đích bổ sung và mở rộng sự hiểu biết của chúng ta về mặt lý luận cũng như thực tiễn về mô hình tân tự do thể chế.

Cuốn sách này sẽ đánh giá những tiến triển đạt được và những vấn đề mới đặt ra cho mô hình lý thuyết tân tự do. Một vài chương sẽ áp dụng các luận điểm của mô hình nhằm nắm bắt những vấn đề đang ngày càng trở nên quan trọng như nữ quyền, tôn giáo, quyền sở hữu trí tuệ và gìn giữ hòa bình. Một vài chương khác đề cập đến những vấn đề hóc búa mô hình lý thuyết gặp phải hiện nay và đề xuất hướng giải quyết. Qua đó cuốn sách minh chứng cho sự phong phú về chủ đề thảo luận và tiềm năng lý thuyết của mô hình tân tự do. Thuyết tân tự do thể chế vẫn hiện hữu và phát triển mạnh mẽ trong ngành lý thuyết QHQT hiện nay.

Thuyết tân tự do thể chế chia sẻ một vài nhận định của thuyết tân hiện thực, mô hình lý thuyết mà nó cạnh tranh. Cách tiếp cận của các tác giả trong cuốn sách này cũng như vậy. Quan trọng hơn, cả tân hiện thực lẫn tân tự do thể chế đều ủng

---

<sup>4</sup> Keohane 1989.

<sup>5</sup> Tổng quát xem Simmons and Martin 2002; Jacobsen 2000; Keohane and Martin 2003; và ví dụ xem Goldstein et al. 2000; Koremenos, Lipson, and Snidal 2001.

hệ một lý thuyết hệ thống về chính trị quốc tế. Các nhà lý thuyết hệ thống cho rằng hệ thống quốc tế có tác động quan trọng lên các quốc gia; môi trường quốc tế ràng buộc và quy định các quốc gia một cách mạnh mẽ. Vì lý do đó, các nhà lý thuyết hệ thống cho rằng những lực tác động ngoại lai này cần phải được tính đến đối với bất kỳ một mô hình lý thuyết QHQT nào. Nếu không làm như vậy ta sẽ phạm phải sai lầm dùng các biến số nội địa để giải thích cho một hiện tượng thuộc tầm cấu trúc. Các nhà hiện thực cấu trúc xem vô chính phủ và cân bằng lực lượng là hai yếu tố tầm hệ thống trọng tâm tác động lên quốc gia. Các nhà tân tự do thể chế chấp nhận điều này, nhưng cũng tin rằng tác động của đặc tính vô chính phủ được giảm nhẹ bởi đặc điểm phụ thuộc lẫn nhau và thể chế hóa của chính trị quốc tế đương đại, đặc biệt là những tác động liên quan tới một số vấn đề và một số quốc gia nhất định. Trong khi thừa nhận sự ưu tiên dành cho loại lý thuyết hệ thống, thuyết tân tự do thể chế lại không chỉ tập trung vào vô chính phủ và cân bằng quyền lực như các nhân tố duy nhất của hệ thống.

Các nhà hiện thực và tân tự do thể chế cùng chia sẻ quan điểm cho rằng quốc gia là chủ thể quan trọng đặc biệt trong chính trị thế giới, và quốc gia nhìn chung có tính duy lý. Tuy nhiên tân tự do thể chế lại một lần nữa đi xa hơn tân hiện thực khi cho rằng còn có các chủ thể khác cũng quan trọng đối với chính trị quốc tế, chẳng hạn như các tổ chức quốc tế hay phi chính phủ (NGO). Cuối cùng, phần lớn các nhà hiện thực và tân tự do thể chế đều có chung cam kết về một thiên hướng tri thức luận nói chung. Họ đều có xu hướng duy lý và thực chứng, quan tâm đến việc kiểm chứng thực tiễn những luận điểm nhân quả mà họ nêu lên. Thật vậy, tính hoàn thiện đối với kiểm chứng thực tiễn trong nghiên cứu thuộc mô hình tân tự do thể chế chính là một đặc điểm quan trọng của ngành nghiên cứu và của quyển sách này. Các tác giả nhìn chung đều thừa nhận ba giả định nêu trên, mặc dù một vài người trong số họ cho rằng cần chú ý nhiều hơn đến chính trị nội địa (ví dụ DeSombre và McKeown) hay cần đi xa hơn cách tiếp cận thực chứng (Tickner).

## **Mô hình tân tự do thể chế: bốn luận điểm chính và sự phát triển của chúng qua thời gian**

Trong phần dưới đây tôi trình bày về bốn luận điểm chính của mô hình tân tự do thể chế và sự phát triển của chúng trong 30 năm qua trong ngành nghiên cứu QHQT. Bốn luận điểm làm nên sự khác biệt của mô hình này với các mô hình khác là sự nhấn mạnh nhân tố chủ thể phi quốc gia bao gồm các tổ chức quốc tế, các dạng sức mạnh khác bên cạnh sức mạnh quân sự và lời đe dọa, vai trò của phụ thuộc lẫn nhau bổ sung cho vô chính phủ trong hệ thống quốc tế, và tầm quan

trọng không hề thua kém của hợp tác so với xung đột đối với chính trị quốc tế. Tôi lập luận rằng mô hình đã đạt nhiều tiến bộ và bài viết này giới thiệu khuôn khổ nghiên cứu hiện nay.

### *Chủ thể phi quốc gia trong chính trị thế giới*

Xuất phát điểm là một lý thuyết chính trị quốc tế cấp độ hệ thống, tân tự do thể chế thừa nhận tầm quan trọng của quốc gia và môi trường quốc tế phi tập trung tạo nên bởi các quốc gia. Nhưng mô hình này cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của các chủ thể phi quốc gia và thừa nhận một loạt các dạng chủ thể như vậy, từ công ty đa quốc gia, NGO cho đến tổ chức quốc tế. Mô hình tập trung vào thể chế và tổ chức quốc tế. Hơn nữa, khác với một vài cách tiếp cận trước đây cũng tập trung nghiên cứu các tổ chức quốc tế, tân tự do thể chế có cái nhìn mở rộng hơn về dạng chủ thể này và nó bao gồm "một tập hợp các thỏa thuận chủ đạo" thúc đẩy "các nguyên tắc tường minh hay hàm ý, chuẩn mực, quy định và quy trình ra quyết định mà các chủ thể đồng thuận."<sup>6</sup> Định nghĩa rộng hơn về tổ chức (*institution*) quốc tế này (thể chế - *regime*) là một bước tiến vì nó thừa nhận rằng không phải một tổ chức nào cũng đều có trụ sở và nhân viên thật sự. Thể chế quốc tế là dạng tập hợp chủ thể lớn hơn tổ chức quốc tế vốn cũng thuộc tập hợp thứ nhất. Tồn tại nhiều dạng hành vi quốc gia được thể chế hóa theo nghĩa là những chuẩn mực, quy định và nguyên tắc hướng dẫn hành vi quốc gia trong một lĩnh vực cụ thể. Đối với thuyết tân tự do thể chế, chính trị quốc tế có tính thể chế hóa, mặc dù không đồng đều tùy thuộc từng lĩnh vực và khu vực địa lý.

Các thể chế quốc tế đã tăng nhanh trong thời gian gần đây, như Stones đã chỉ ra. Gần như mọi lĩnh vực hợp tác quốc tế hiện đều đã được thể chế hóa trong một loại thể chế, nếu như không phải là một tổ chức quốc tế. Số lượng tổ chức quốc tế chính thức đã tăng từ 300 năm 1977 lên hơn 600 hiện nay. Rất nhiều trong số này đã mở rộng về số lượng thành viên; ví dụ như Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) hiện nay đã mang tính toàn cầu với hầu hết các quốc gia trên thế giới là thành viên, và Tổ chức thương mại thế giới (WTO) cũng không mấy thua kém trong khía cạnh này. Liên minh Châu Âu (EU) cũng đã mở rộng đáng kể từ khi thành lập. Phạm vi hoạt động của những thể chế này đã chạm tới cả những vấn đề vốn từng được coi là vấn đề nội bộ thuần túy của mỗi quốc gia. Vị thế đi lên của các thể chế quốc tế trong nền chính trị thế giới không thể phủ nhận được. Hơn nữa, việc mở rộng phạm vi hoạt động của những thể chế quốc tế đặt ra câu hỏi về

---

<sup>6</sup> Krasner 1983a, 186.

giá trị của lý thuyết tân hiện thực khi thuyết này cho rằng các thể chế này không phải những đặc điểm nổi trội và bền vững của chính trị quốc tế.

Những tranh luận trước đây đã tập trung vào việc liệu những thể chế này có quan trọng. Sự phản bác của chủ nghĩa tân hiện thực khẳng định rằng cân bằng sức mạnh đã định hình khuôn khổ thể chế này và các cường quốc mạnh nhất chính là kẻ áp đặt những quy tắc, tập tục và luật lệ lên phần còn lại của thế giới. Thuyết ổn định bá quyền, một phiên bản của phản bác này, xác định nguồn gốc của các thể chế quốc tế trong một giai đoạn nhất định là từ cường quốc bá quyền.<sup>7</sup> Khá giống với tác phẩm của Gilpin về những chu kỳ của chiến tranh và thay đổi, thuyết ổn định bá quyền đã nhìn nhận thay đổi về thể chế như một kết quả của thay đổi trong mối quan hệ quyền lực căn bản.<sup>8</sup> Các học giả khác khẳng định rằng quốc gia sẽ không hợp tác trong bất cứ lĩnh vực nào nằm ngoài lợi ích quốc gia của họ nên sự hợp tác rất mờ nhạt.<sup>9</sup> Quan ngại về lợi ích tương đối là một lời giải thích cho sự hạn chế trong việc hợp tác.<sup>10</sup> Những học giả khác lưu ý rằng những thể chế có thể khiến cho việc hợp tác hấp dẫn hơn chỉ khi chúng cho những quốc gia nhỏ thấy việc không hợp tác còn tổn kém hơn nhiều.<sup>11</sup> Cuộc tranh luận về sức mạnh của thể chế quốc tế đã diễn ra nhiều năm bởi những nhà tân hiện thực nghi ngờ chứng cứ cho thấy chủ thể phi nhà nước có vai trò quan trọng.<sup>12</sup>

Những nhà thể chế tân tự do đã đáp trả bằng nhiều cách. Keohane lập luận rằng những thể chế sau Thế chiến II một phần nào đó là đúng sản phẩm của quyền lực Mỹ, nhưng kể từ khi thành lập, chúng đã phát triển thành những thực thể độc lập hơn.<sup>13</sup> Ví dụ, Keohane cùng nhiều học giả khác đã lưu ý rằng các thể chế quốc tế được thành lập trong Chiến tranh lạnh như NATO, EU và Liên hợp quốc tiếp tục có vai trò quan trọng dù rằng trật tự hai cực Xô-Mỹ đã tan rã được hơn 2 thập kỷ.<sup>14</sup> Điều này cho thấy những thay đổi về thể chế không đơn thuần là kết quả của những thay đổi trong những quan hệ quyền lực như các nhà hiện thực giả định. Đúng hơn là, thay đổi thể chế có thể xảy ra khi những thay đổi trong cấu trúc và phân bố quyền lực trong lĩnh vực của thể chế diễn ra. Chính sự tương tác giữa quyền lực và sự phụ thuộc lẫn nhau phức hợp đã kết hợp và tạo ra sự thay đổi thể chế, như đã được bàn luận bởi Stone và các học giả khác trong cuốn sách này.

<sup>7</sup> Krasner 1976; Keohane 1980; Lake 1983.

<sup>8</sup> Gilpin 1981.

<sup>9</sup> E.g., Downs, Rocke, and Barsoom 1996.

<sup>10</sup> Grieco 1988

<sup>11</sup> Gruber 2000

<sup>12</sup> Mearsheimer 1994-95.

<sup>13</sup> Keohane 1984.

<sup>14</sup> E.g., Keohane, Nye and Hoffmann 1993; Keohane and Martin 1995.

Tuy nhiên, những nhà thể chế tân tự do đã dần quay sang tìm hiểu những điều kiện và cách thức chính trị quốc tế được thể chế hóa. Keohane đã đề xuất một lý thuyết ban đầu nhằm giải thích tại sao các quốc gia muốn tạo ra và tham gia vào các thể chế quốc tế.<sup>15</sup> Lý thuyết đó lập luận rằng một quốc gia, giả định duy lý, sẽ chỉ có nhu cầu và tham gia vào những thể chế quốc tế nếu những thể chế này tỏ ra có lợi hơn so với tình huống ngược lại, khi không thỏa thuận thành lập hay tham gia thể chế nào đạt được. Theo Keohane, những lợi ích có thể là giảm chi phí hợp tác, tăng lượng thông tin hay giảm tính bất định. Để thực hiện những chức năng này, thể chế quốc tế giúp các quốc gia đàm phán những hiệp định đôi bên cùng có lợi mà các quốc gia vốn không thể tự đạt được. Một phần nào đó, sự hợp tác này bắt nguồn từ chiến lược có đi có lại, vốn càng dễ được thực hiện trong môi trường được thể chế hóa như thế này. Những nhà lý thuyết trò chơi đã nhấn mạnh một vài chức năng hơi khác biệt khác; tập trung vào việc làm sao thể chế có thể giảm “suất hao mòn” [trong hợp tác] của người chơi, tăng lượng thông tin bằng việc chỉ ra tính chất của người chơi, cải thiện độ tin cậy của các cam kết từ bên trong quốc gia, và thay đổi cấu trúc chi phí- lợi ích của hành vi thông qua các tương tác được lặp đi lặp lại và tính có đi có lại.<sup>16</sup> Những nhà nghiên cứu khác nhấn mạnh rằng thể chế có thể thay đổi lợi ích chủ thể, và thậm chí sâu sắc hơn, cả bản sắc của chủ thể.<sup>17</sup> Từ cách tiếp cận này, chương trình nghiên cứu của thuyết kiến tạo đã ra đời. Dòng lý thuyết kiến tạo bao hàm nhiều công trình lớn và đầy ấn tượng nhưng chúng ta sẽ không đề cập ở đây ngoại trừ một phần ngắn gọn trong bài viết của Tickner.<sup>18</sup> Những bài viết trong tập này tập trung vào hai cách giải thích duy lý đầu tiên về các thể chế quốc tế và chức năng của chúng.

Công trình gần đây về các loại thể chế quốc tế đã cho thấy chúng có thể thực hiện các chức năng nêu trên và tăng cường sự ra đời của các thỏa thuận đôi bên cùng có lợi. Martin chỉ ra rằng cấm vận kinh tế có thể hoạt động hiệu quả hơn nếu chúng được đa phương hóa trong một thể chế; trong điều kiện như vậy lượng thông tin lớn hơn khiến các quốc gia ít có khả năng gian lận đối với bốn phần của họ.<sup>19</sup> Burley và Mattli chỉ ra Tòa án Công lý Châu Âu đã trở nên quyền lực ngoài mong đợi như thế nào, và đã trở nên độc lập với các tòa án quốc gia ra sao.<sup>20</sup> Ikenberry kết luận rằng nếu các cường quốc có thể chấp nhận tự trói buộc bằng việc tham gia những thể chế quốc tế, họ có thể đạt được nhiều hiệp định cùng có

---

<sup>15</sup> Keohane 1984.

<sup>16</sup> E.g., Axelrod 1984; Oye 1986;

<sup>17</sup> E.g., Kratochwil and Ruggie 1986; Onuf 1989

<sup>18</sup> E.g., Finnemore 1996; Legro 1997; Finnemore and Sikkink 1998; Barnett and Finnemore 2004.

<sup>19</sup> Martin 1992.

<sup>20</sup> Burley and Mattli 1993.

lợi ích với các quốc gia khác trên thế giới.<sup>21</sup> Stone chỉ ra rằng IMF có thể đảm bảo sự tuân thủ [từ các nước thành viên] nhiều hơn và từ đó là kết quả tốt hơn khi các cường quốc không can thiệp vào các biện pháp của IMF dành cho các quốc gia gặp khó khăn về kinh tế.<sup>22</sup> Davis trong nghiên cứu của bà về WTO kết luận rằng tổ chức này có thể giúp các quốc gia vượt qua những phản đối trong nước và đạt được những hiệp định thương mại có giá trị cho các bên.<sup>23</sup> Meunier cho thấy bằng cách nào EU có thể tạo nên sự khác biệt cho các quốc gia châu Âu với khả năng giành phần thắng trong các cuộc mặc cả thương mại với các quốc gia khác.<sup>24</sup> Một số người cho rằng sự thể chế hóa chính trị quốc tế ngày càng được luật hóa, và việc luật hóa này đang có những ảnh hưởng quan trọng đối với hợp tác quốc tế.<sup>25</sup> Những người khác đã cố lý giải những dạng thức khác nhau của các thể chế quốc tế nhằm thực hiện các chức năng tương tự trong các môi trường khác nhau.<sup>26</sup> Tất cả những nghiên cứu này thể hiện rằng các thể chế quốc tế tồn tại với nhiều dạng thức khác nhau, hoạt động theo những cách mà lý thuyết thể chế tân tự do đã dự đoán, và có những tác động tích cực đối với hợp tác giữa các quốc gia. Chúng đại diện cho sự phát triển về mặt thực nghiệm của mô hình tân tự do thể chế.

Các bài viết trong quyển sách này đã tiến thêm một bước xa hơn, như tôi bàn thảo dưới đây. Một điểm quan trọng trong cuộc tranh luận giữa tân tự do thể chế tân hiện thực và chủ nghĩa tân hiện thực là việc giải thích sự thay đổi thể chế. Với các nhà tân hiện thực, thể chế thay đổi khi cân bằng quyền lực cơ bản giữa các quốc gia thay đổi. Mỗi quan hệ nhân quả này cho thấy sự phụ thuộc của các thể chế vào sức mạnh quốc gia và tính chất hiện tượng phụ của chúng [so với cân bằng quyền lực giữa các quốc gia]. Với tân tự do thể chế, các thể chế thay đổi một phần vì sự thành công hoặc thất bại của chúng trong việc hoàn thành những nhiệm vụ mà chúng được giao phó. Ví dụ, trong chương của Randall Stone, ông tiếp tục giải quyết câu hỏi về điều gì chịu trách nhiệm cho thay đổi trong các thể chế quốc tế. Ông lưu ý rằng phần lớn những thể chế chủ yếu hiện thời đang chịu áp lực đòi hỏi cải tổ; UN, IMF, WB, WTO và NATO, cùng các tổ chức khác, gần đây đã bị chỉ trích sâu sắc vì thất bại trong việc hoạt động một cách đầy đủ, thích đáng. Tại sao các thể chế này dường như thất bại trong việc đạt được những kết quả tối ưu? Trong nghiên cứu mới nhất của mình, Keohane xác định ba loại nguyên nhân chủ yếu: quyền lực, các quá trình quan hệ quốc tế và cấu trúc của các thể chế quốc tế.<sup>27</sup>

---

<sup>21</sup> Ikenberry 2001.

<sup>22</sup> Stone 2002.

<sup>23</sup> Davis 2003.

<sup>24</sup> Meunier 2005.

<sup>25</sup> Goldstein 2001.

<sup>26</sup> Koremenos, Lipson, and Snidal 2001.

<sup>27</sup> Keohane and Nye 1997; Keohane 1984.

Theo ông, những giải thích dựa vào sự phân bổ quyền lực trong hệ thống quốc tế không mấy thành công; thậm chí, xét theo khía cạnh lý thuyết và thực nghiệm, lý thuyết ổn định bá quyền ít thành công nhất.

Theo Stone, hai yếu tố khác mới phải chịu trách nhiệm căn bản cho kết quả yếu kém của rất nhiều thể chế quốc tế. Như Keohane đã lưu ý trước đó, chi phí đi kèm việc mặc cả về các vấn đề và các thủ tục thể chế rất cao và đặt ra nhiều vấn đề với các quốc gia. Tai họa của việc mặc cả nằm ở chỗ điều kiện cần thiết cho sự hợp tác thành công – suất khấu hao thấp - lại chính là điều kiện khiến việc mặc cả tốn kém nhất; nó khiến những kết quả thiếu hiệu quả nhất khi người mặc cả coi trọng tương lai nhất.<sup>28</sup> Thêm vào đó, Stone lưu ý rằng động lực bên trong của các thể chế có thể gây hại cho sự hợp tác. Thể chế quốc tế thay đổi thông qua tiến trình chính trị. Quá trình này ưu tiên các thành viên bên trong vốn có khả năng áp đặt ý chí của họ lên các quốc gia tham gia sau bởi những quy định về bỏ phiếu ưu tiên việc giữ nguyên trạng. Nói chung, các thành viên sáng lập có thể trở thành chướng ngại đáng kể với những thỏa thuận mới có khả năng khiến sự hợp tác quốc tế trở nên sâu rộng hơn. Như vậy, các thể chế quốc tế mở rộng và thích nghi chậm chạp với những lĩnh vực hợp tác tiềm năng mới là bởi chi phí mặc cả cũng như những lợi ích ăn sâu bám chắc của các thành viên sáng lập. Tuy nhiên, quan điểm bi quan của Stone đổ lỗi cho sự yếu kém của các thể chế quốc tế vì các nguyên nhân khác quyền lực chính trị.

Gilligan xử lý vấn đề nền tảng về nhu cầu đối với các thể chế quốc tế được đưa ra bởi Keohane trong cuốn *After Hegemony* của ông. Ông xem xét lại câu hỏi về việc liệu cách tiếp cận theo chi phí đàm phán có thể giải thích sự thành lập các thể chế quốc tế không. Ông lưu ý rằng các lý thuyết duy lý về hợp tác có trước lý thuyết của Keohane, được gọi là thuyết hợp tác phi tập trung hóa, có thể giải thích tại sao các quốc gia lựa chọn hợp tác, làm sao chúng đạt được thỏa thuận hợp tác và làm sao chúng duy trì và đảm bảo các thỏa thuận này được chấp hành trong hệ thống quốc tế vô chính phủ. Tuy nhiên lý thuyết này không thể chỉ ra tại sao các quốc gia đã tạo ra thể chế quốc tế. Trong khi đó cách tiếp cận chi phí đàm phán đối với hợp tác quốc tế lại trả lời câu hỏi này một cách rõ ràng. Các thể chế cần phải được đàm phán để thành lập, và do đó ta sẽ chỉ quan sát những thể chế này nếu như chi phí đàm phán tương đối để tạo ra chúng, vốn được giảm dần với quãng đời kỳ vọng của thể chế, đủ nhỏ. Ông thách thức những công trình thực nghiệm gần đây cho rằng chi phí đàm phán không phải là vấn đề. Gilligan chỉ ra

---

<sup>28</sup> Fearon 1998. Trừ khi các quốc gia có thể đặt ra những điều khoản rút khỏi [thể chế] hoặc đàm phán lại, nếu không thì họ sẽ bị kẹt với sự phân bổ chi phí- lợi ích bất nguồn từ cấu trúc ban đầu của thể chế (Rosendorff and Milner 2001; Koremenos 2001).



rằng chúng ta cần nhiều nghiên cứu thực nghiệm về cách tiếp cận theo chi phí đàm phán hơn, và đưa ra một số ý tưởng về việc làm thế nào để thực hiện điều này. Ví dụ, ông gợi ý kiểm tra xem những biến mà cách tiếp cận theo chi phí đàm phán khẳng định có thể khiến cho các quốc gia tạo ra các thể chế, như đặc trưng của vấn đề và số lượng cũng như sự phức tạp của các văn kiện, có tương ứng với sự gia tăng mức độ thể chế hóa hay không. Những ý tưởng cho nghiên cứu trên cho thấy cách mà lý thuyết và việc kiểm tra thực nghiệm tỉ mỉ có thể dẫn tới thành công.

Ronald Mitchell đặt ra những câu hỏi cơ bản về ảnh hưởng của những thể chế quốc tế, quay trở lại với câu hỏi về ảnh hưởng của chúng lên hành vi quốc gia. Ông lưu ý rằng chủ nghĩa tân tự do thể chế cần xem xét thách thức của chủ nghĩa hiện thực về sức mạnh và tính độc lập của thể chế quốc tế một cách nghiêm túc. Các nhà hiện thực khẳng định rằng sự khác nhau trong cấu trúc vấn đề quốc tế hay sự phân bổ quyền lực trong một lĩnh vực trước khi thể chế ra đời có thể giải thích sự khác biệt trong cách tổ chức thể chế và do đó cả sự khác biệt trong hành vi quốc gia. Bài viết của ông cho rằng nếu một ai đó có thể chỉ ra cấu trúc vấn đề không ảnh hưởng đến cách tổ chức thể chế thì các thể chế có thể đóng vai trò độc lập ở mức nào đó. Nhiều lý thuyết gợi ý rằng cấu trúc vấn đề không giải thích hoàn toàn cách thức tổ chức thể chế bởi những yếu tố như tính bất định, tính duy lý giới hạn, thời gian đàm phán, và những hệ quả không mong muốn hay không dự đoán được của thể chế. Mitchell làm rõ tại sao, và với những điều kiện nào mà cái-được-gọi-là lợi ích độc lập của thể chế, vốn được các quốc gia tính đến trong quá trình thành lập thể chế, có thể khác biệt so với những lợi ích điều khiển hành vi [thành lập thể chế] của quốc gia. Do đó những yếu tố mà thuyết tân tự do thể chế tập trung vào như các vấn đề về thông tin, những áp lực về quy chuẩn, và sự trì trệ trong thể chế có thể cho phép các thể chế phát triển không gian độc lập riêng để hành động.

Như chủ nghĩa tân hiện thực dự đoán, các lĩnh vực vấn đề mà đặc điểm là thiếu thông tin không hoàn chỉnh là thời cơ cho các thể chế quốc tế. Fortna và Martin tập trung vào nhu cầu có thể chế quốc tế đối với các chiến dịch gìn giữ hòa bình trong các cuộc nội chiến; và đặt ra câu hỏi về những điều kiện mà các chính phủ và phe đối lập đồng ý để các chủ thể phi quốc gia như lực lượng gìn giữ hòa bình tham gia vào. Gìn giữ hòa bình, được định nghĩa là việc triển khai lực lượng quốc tế và giám sát những khu vực bị chiến tranh tàn phá, là một loại thể chế quốc tế có mục đích giúp các bên tham chiến duy trì hòa bình. Họ lấy gìn giữ hòa bình làm ví dụ cho một thể chế có khả năng cung cấp thông tin cho cả hai bên trong xung đột thông qua cơ chế báo hiệu. Chấp thuận lực lượng gìn giữ hòa bình là một tín hiệu đáng giá về ý định của mỗi bên trong việc tôn trọng hiệp định hòa bình.

Trong khi cả hai phía trong cuộc nội chiến đều muốn tránh sự can thiệp từ bên ngoài, cái giá của lực lượng gìn giữ hòa bình với một chính phủ không đáng tin cậy, có nghĩa là sẵn sàng phá bỏ hiệp định ngừng chiến, cao hơn so với một chính phủ đáng tin cậy. Để kiểm định thực nghiệm những ý tưởng của mình, các tác giả trên nhận dạng một số yếu tố có thể khiến việc gìn giữ hòa bình thích hợp hơn so với việc tiếp tục cuộc chiến và so với tình trạng hòa bình mà không có lực lượng gìn giữ hòa bình. Dựa theo công trình của Keohane, bài viết của họ cho thấy tập trung vào sự tương tác giữa chủ thể phi quốc gia và quốc gia cũng như nhu cầu chiến lược của các chủ thể này đối với thể chế có thể dẫn tới nhiều hiểu biết sâu sắc về vai trò của các thể chế. Các tác giả này cũng tiếp nối Keohane bằng việc chỉ ra tầm quan trọng thiết yếu của việc cung cấp thông tin với tư cách một chức năng của thể chế quốc tế.

Các thể chế quốc tế không phải chủ thể phi nhà nước quan trọng duy nhất đối với phái tân tự do thể chế. NGO và các chủ thể thuộc khu vực tư nhân có thể cũng đóng vai trò thiết yếu trong nền chính trị quốc tế, đặc biệt là trong một số lĩnh vực vấn đề nhất định. Bài viết của Mosley hướng sự chú ý tới vai trò của các chủ thể phi chính phủ trong thiết chế tài chính quốc tế, cụ thể tại các thể chế tài chính, tập đoàn (quốc gia và đa quốc gia), các hiệp hội nghề và công nghiệp, và các nhà đầu tư chuyên nghiệp. Các nỗ lực quản trị tài chính toàn cầu đương đại có nhiều dạng thức khác nhau, bao gồm các thể chế liên chính phủ (như IMF và WB), các nhóm điều chỉnh xuyên quốc gia (như Ủy ban chứng khoán quốc tế), và các thực thể khu vực tư nhân (như các cơ quan xếp hạng tín dụng và Câu lạc bộ London). Nhiều điều chỉnh tài chính hiện nay diễn ra bên ngoài các thể chế đa chính phủ truyền thống và liên quan đến hợp tác công-tư. Bắt đầu từ sự khẳng định của Keohane và Nye về tầm quan trọng của chủ thể khu vực tư nhân đối với chính trị thế giới, Mosley khám phá những cách thức chính xác mà sự tham gia của khối tư nhân ảnh hưởng đến kết quả của nền quản trị tài chính toàn cầu. Mosley cho thấy cách mà các chủ thể tư nhân tạo ra các thể chế thúc đẩy hợp tác, nhưng sau đó đặt ra câu hỏi liệu hành vi này có thật sự nằm trong lợi ích cao nhất của các bên trong hệ thống quốc tế.

Các chủ thể thuộc khu vực tư nhân cũng đóng vai trò đáng kể trong điều chỉnh quyền sở hữu quốc tế. Bài viết của Aronson coi quyền sở hữu trí tuệ quốc tế như một cuộc chơi chiến lược giữa các công ty cũ cố gắng bảo vệ và mở rộng sức mạnh và lợi ích của mình, trước sự thay đổi công nghệ và tính phụ thuộc lẫn nhau trên quy mô toàn cầu, với nỗ lực của những công ty mới mong muốn tiếp cận được các công nghệ và ý tưởng sẵn có. Trong đấu trường sở hữu trí tuệ, các công ty và quốc gia tìm kiếm lợi thế bằng việc tiêu diệt nỗ lực của đối thủ. Người chơi dù là

nhà nước hay phi nhà nước đều phụ thuộc lẫn nhau, và sức mạnh được phân bổ bất đối xứng, nay đang nghiêng về các quốc gia phát triển và các nhà sản xuất hiện tại. Aronson chỉ ra rằng các chủ thể phi nhà nước thuộc khu vực tư nhân đóng vai trò nền tảng đối với sự phát triển quản lý trong lĩnh vực này. Giá trị của thuyết tân tự do thể chế được nhấn mạnh bởi khả năng đón nhận chủ thể phi nhà nước vào khuôn khổ lý thuyết của mình.

### *Các dạng quyền lực trong nền chính trị thế giới*

Yếu tố thứ hai của thuyết tân tự do thể chế là sự chú ý tới các dạng thức quyền lực bên cạnh sức mạnh quân sự và các mối đe dọa. Tân hiện thực coi sức mạnh quân sự như yếu tố then chốt của quyền lực quốc gia. Như Waltz phát biểu: "Trong chính trị quốc tế, sức mạnh quân sự không chỉ là cứu cánh cuối cùng mà thực sự còn là yếu tố đầu tiên và bất biến."<sup>29</sup> Với các nhà hiện thực, trật tự của các nguồn lực này ngụ ý rằng chỉ tồn tại duy nhất một sự phân cấp siêu cường thế giới cho mọi lĩnh vực vấn đề, với kẻ mạnh nhất là kẻ có tiềm lực quân sự lớn nhất. Thuyết tân tự do thể chế không đồng ý với quan điểm về chính trị thế giới này. Bắt đầu với sự ghi nhận của Keohane và Nye về logic độc lập của từng vấn đề khác nhau, nhiều nghiên cứu theo mô hình này đã nhấn mạnh tầm quan trọng và sự khác biệt của các lĩnh vực vấn đề.<sup>30</sup> Các nguồn quyền lực để tạo ảnh hưởng trong đàm phán thương mại quốc tế khác với các nguồn trong lĩnh vực cấm phổ biến hạt nhân, và cũng khác nguồn trong đàm phán về biến đổi khí hậu.

Không có một sự phân cấp duy nhất về các nguồn sức mạnh, và khả năng ảnh hưởng của mỗi quốc gia khác nhau phụ thuộc vào lĩnh vực vấn đề. Nhật Bản có thể có sức mạnh trong lĩnh vực đánh bắt cá voi hay thương mại quốc tế, nhưng yếu hơn nhiều trong lĩnh vực đầu mỏ và phổ biến hạt nhân. Quan niệm của các nhà tân tự do thể chế về nguồn của quyền lực rộng hơn nhiều so với hiện thực. Một lý do khiến các học giả trong trường phái này nhấn mạnh sự phân tích các lĩnh vực vấn đề cụ thể là để có thể giải quyết được vấn đề về khác biệt quan trọng trong sức mạnh giữa các lĩnh vực khác nhau. Như Keohane lưu ý, "sự phân mảnh như vậy mang tính cấp tiến hơn là suy thoái."<sup>31</sup> Những nghiên cứu thú vị theo hướng tiếp cận theo lĩnh vực vấn đề với quyền lực trong chính trị quốc tế bao gồm cấm vận kinh tế<sup>32</sup>, quan hệ tiền tệ<sup>33</sup>, và thương mại quốc tế.<sup>34</sup> Chính trị quốc tế theo quan

<sup>29</sup> Waltz 1979, 113.

<sup>30</sup> Keohane và Nye 1977; Baldwin 1979, 1989.

<sup>31</sup> Keohane 1986, 189.

<sup>32</sup> E.g., Martin 1992; Shambaugh 1999.

<sup>33</sup> E.g., Kirschner 1995; Cohen 1998; Andrews 2006.

điểm này được đa dạng hóa hơn rất nhiều so với chủ nghĩa hiện thực, với sức mạnh quân sự là yếu tố duy nhất.

Rất nhiều chương trong sách này nghiên cứu các lĩnh vực vấn đề cụ thể và chỉ ra những khác biệt giữa các lĩnh vực vấn đề có tầm quan trọng đối với thể chế hóa và quan hệ quyền lực. Ví dụ, trong phần của mình, Simmons tập trung vào sự tuân thủ của quốc gia với các thể chế quốc tế thúc đẩy quyền con người, cụ thể là nữ quyền. Bà cho thấy không phải sức mạnh quốc gia dẫn đến sự tuân thủ mà là một cơ chế phức tạp buộc các quốc gia coi trọng nghĩa vụ của họ theo các hiệp định đã kí. Việc đảm bảo thi hành phần lớn các hiệp định về nhân quyền được phi tập trung hóa cao độ và phụ thuộc vào các chủ thể phi quốc gia và các thông tin mà nhóm chủ thể này cung cấp. Các tổ chức liên chính phủ được tạo ra nhằm giám sát việc thực hiện của các chính phủ, các nhóm bảo vệ nữ quyền xuyên quốc gia, và nhất là các nhóm lợi ích trong nước đòi hỏi chính phủ của mình nghiêm túc chấp hành cam kết trong các hiệp định là cơ chế thúc đẩy thực thi cơ bản. Dữ liệu cho thấy các hiệp ước có thể có ảnh hưởng thực sự, dù cho có thiếu vắng cơ chế cưỡng chế quốc tế chính thức. Quyền lực trên quốc gia được thực hiện bởi hàng loạt chủ thể phi quốc gia thông qua các nguồn quyền lực sẵn có trong bối cảnh phụ thuộc lẫn nhau phức hợp.

DeSombre chuyển sự chú ý tới vai trò của các thể chế quốc tế và quyền lực trong phạm vi vấn đề môi trường. Bà khẳng định rằng khái niệm phụ thuộc lẫn nhau phức hợp giúp ta nắm bắt được những động lực quyền lực bên dưới sự hợp tác trong lĩnh vực này. Bà cho thấy bằng cách nào tự thân cấu trúc của lĩnh vực vấn đề ảnh hưởng tới các nguồn lực mà quốc gia có thể sử dụng và loại hiệp định có thể đạt được; sức mạnh quốc gia và tiềm lực quân sự không phải vấn đề quan trọng ở đây. Sự phụ thuộc lẫn nhau phức hợp gợi ý ngay cả trong những tình huống mà tất cả đều đạt lợi ích từ hợp tác, một số chủ thể sẽ có khả năng ảnh hưởng lớn hơn tới hình thức và nội dung của các thỏa thuận hợp tác. Phần lớn các vấn đề môi trường chứa đựng những động cơ từ thế lưỡng nan người tù kết hợp với vấn đề sử dụng nguồn lực chung, do đó yêu cầu sự hợp tác từ tất cả các chủ thể liên quan để có thể giải quyết vấn đề thành công. Những chủ thể có ảnh hưởng có thể không sở hữu những nguồn quyền lực truyền thống như sức mạnh quân sự và kinh tế, mà là những chủ thể có khả năng phát ra lời đe dọa đáng tin cậy bằng việc đứng ngoài quá trình hợp tác và qua đó làm giảm giá trị hợp tác đối với các chủ thể khác. Trong cấu trúc vấn đề này thế lưỡng nan người tù là tuyệt đối vì bất

---

<sup>34</sup> E.g., Hirschman 1980; Reinhardt 2001; Zeng 2004.

cứ chủ thể chính nào đứng ngoài hệ thống hợp tác không chỉ làm giảm sự hợp tác mà còn có thể ngăn cản chính sự hợp tác.

Cấu trúc của lĩnh vực vấn đề cho phép ta hiểu tầm ảnh hưởng dường như bất cân xứng mà các quốc gia đang phát triển có được trong hợp tác quốc tế về môi trường. Chính bởi cấu trúc vấn đề, các quốc gia đang phát triển có thể đòi hỏi đối sự tham gia của họ vào các hiệp định môi trường toàn cầu lấy các hỗ trợ kinh tế và công nghệ. DeSombre chỉ ra ví dụ quan trọng đầu tiên của kiểu mặc cả này [greenmail] là trong đàm phán hiệp định quốc tế bảo vệ tầng ozone. Bởi tính chất này, vấn đề môi trường yêu cầu các loại nguồn quyền lực khác. Các quốc gia với nguồn lực truyền thống có thể thấy chúng không hiệu quả để lôi kéo hợp tác hay loại bỏ các động cơ gian lận, mà cách thức sử dụng sự liên kết với các lĩnh vực vấn đề khác lại có thể tỏ ra hữu ích hơn để thúc đẩy hợp tác. Bản chất của lĩnh vực vấn đề và sự phụ thuộc lẫn nhau phức hợp đi kèm đồng nghĩa với việc các nguồn quyền lực truyền thống không còn là điều mấu chốt để hiểu lĩnh vực vấn đề đó.

Aggarwal chỉ ra rằng các nguồn lực truyền thống ít quan trọng với hệ thống thương mại hơn những gì chủ nghĩa hiện thực khiến ta trông đợi. Cách tiếp cận theo lý thuyết thể chế trò chơi đàm phán bắt đầu bằng việc xác định sự thúc đẩy ban đầu cho một hiệp định thương mại mới, thường xuất hiện sau một vài cú sốc từ môi trường bên ngoài. Ví dụ, vấn đề với thể chế quốc tế hiện thời hay khủng hoảng tài chính có thể tạo ra áp lực thay đổi, như nhữn gì rất nhiều người cho rằng đang xảy với sự phổ biến các PTA theo sau sự đình trệ của các cuộc đàm phán WTO. Các nước phản ứng với các chấn động bên ngoài theo các cách khác nhau dựa trên ba yếu tố: ngành hàng được đàm phán; tình trạng kinh tế-chính trị trong nước (bao gồm vị thế quốc tế, cấu trúc chính trị trong nước, và niềm tin); và bối cảnh môi trường thể chế đang có. Kết quả trong thương mại, theo giải thích của ông, phụ thuộc vào bản chất của lĩnh vực vấn đề và môi trường thể chế có sẵn hơn là vào phân bố quyền lực trên toàn cầu.

Như Arosen làm rõ, thể chế về quyền sở hữu trí tuệ quốc tế cần các dạng quyền lực khác với nguồn lực truyền thống trong quan hệ quốc tế. Cách tiếp cận của ông cho thấy cấu trúc vấn đề định hình cả nguồn lực sức mạnh tương đối của các chủ thể nhà nước và phi nhà nước liên quan, lẫn tính chất của các thể chế quốc tế được phát triển để điều chỉnh quyền sở hữu trí tuệ (IPR). Kể từ giữa những năm 1980, do các hiệp ước quốc tế tăng cường tầm bảo vệ của IPR và mở rộng phạm vi bảo vệ đến cả lĩnh vực công nghệ thông tin mới, cân bằng quyền lực đã dịch chuyển có lợi cho các tập đoàn và quốc gia với tài sản trí tuệ. Sự bảo vệ mạnh mẽ tài sản trí tuệ đi ngược lại lợi ích của người tiêu dùng, nhà sáng chế, và các quốc

gia đang phát triển. Tuy nhiên, các nước đang phát triển và các tập đoàn tìm kiếm sáng tạo vẫn có các nguồn quyền lực ngày càng lớn nhờ cấu trúc của lĩnh vực vấn đề. Trong khi các nhóm này có thể thiếu các nguồn lực truyền thống, họ có thể tìm những nguồn tạo ra ảnh hưởng mới để thách thức thể chế IPR hiện tại. Ví dụ, vi phạm bản quyền và nhập khẩu song song (*parallel import*) gây thiệt hại cho người nắm giữ bản quyền. Một vấn đề thậm chí còn nghiêm trọng hơn xuất hiện khi các nước đang phát triển tái xuất khẩu hàng hóa giá rẻ hoặc nhái tới các nước công nghiệp, giảm doanh thu từ những người vốn có khả năng chi trả bản quyền. Thể chế IPR hiện thời có thể giúp định rõ quyền sở hữu, hạ chi phí giao dịch và giảm tính bất định. Nhưng nó không phải tối ưu theo quan điểm của Aronson và đang thay đổi mạnh mẽ do các nước đang phát triển và các tập đoàn sử dụng dạng sức mạnh mới tìm thấy của họ.

Tiếp nối cuốn *Power and Interdependence* của Keohane và Nye, McKeown tập trung vào quan hệ xuyên quốc gia và nguồn quyền lực trong những mối quan hệ kiểu này. Ông lưu ý, quan hệ xuyên quốc gia có thể là một nguồn ảnh hưởng với bất cứ bên nào của mối quan hệ. Sự tồn tại của rất nhiều tiếp xúc tầm thấp và tầm trung giữa các chính phủ là một điều kiện cần nhưng không đủ cho thuyết xuyên chính phủ, vốn xảy ra khi chính phủ đương đầu với “vấn đề ủy quyền” theo nghĩa các nỗ lực của chính phủ để kiểm soát hành vi cấp dưới thất bại. Các tiếp xúc xuyên chính phủ trở nên đáng lưu tâm khi ít nhất ở một bên sự kiểm soát từ trên xuống không hiệu quả. Để điều chỉnh cho một ý tưởng trước đây, vốn ngụ ý rằng các quốc gia yếu hơn có thể lợi dụng tốt nhất quan hệ xuyên quốc gia, McKeown lập luận rằng các quan hệ xuyên chính phủ có thể bị lợi dụng bởi bất cứ chính phủ nào có mong muốn và khả năng.<sup>35</sup> Chiến thuật như vậy không chỉ là công cụ của các nước nhỏ và yếu. Nhưng, McKeown nêu câu hỏi, điều gì khiến chúng ta tin rằng viên chức chính phủ không biết về tác động của thuyết xuyên chính phủ hay chỉ đơn giản là cho phép kết quả không mong muốn của nó xảy đến? Nếu các viên chức chính phủ nhận ra sức mạnh của các quan hệ xuyên chính phủ và xuyên quốc gia, họ có thể kháng cự lại sự ảnh hưởng như vậy hay sử dụng những ảnh hưởng đó cho lợi ích của họ trong khi giả vờ như không làm vậy. Những ý tưởng coi các quan hệ xuyên chính phủ như một nguồn của quyền lực làm sâu sắc nhận thức của chúng ta về cơ chế nhân quả của nó. Chúng đưa ta thêm một bước tới gần hơn bản chất của quyền lực trong một thế giới phụ thuộc lẫn nhau phức hợp.

<sup>35</sup> Xem thêm, chẳng hạn, Keohane 1971.

### *Sự phụ thuộc lẫn nhau - đặc điểm định hình hệ thống quốc tế*

Đặc điểm thứ ba của thuyết tân tự do thể chế chính là sự miêu tả hệ thống quốc tế gồm cả tình trạng vô chính phủ lẫn sự phụ thuộc lẫn nhau. Các nhà tân tự do thể chế đồng ý rằng hệ thống bị phi tập trung hóa và thường dựa vào hành vi độc lập và vị kỷ, nhưng họ không nghĩ tình trạng vô chính phủ chi phối hệ thống. Như đã lưu ý trước, lĩnh vực vấn đề cụ thể và quan hệ giữa những nước cụ thể có thể có thể được thể chế hóa ở mức độ cao. Nhưng kể cả khi thiếu vắng điều này, quan hệ giữa các quốc gia, theo quan điểm của các nhà tân tự do thể chế, có xu hướng phụ thuộc lẫn nhau rất nhiều. Các dòng hàng hóa, nguyên liệu thô, nhân lực và vốn xuyên biên giới có lợi cho tất cả các nước liên quan, và thường đóng vai trò thiết yếu với kinh tế mỗi quốc gia. Xiết chặt các dòng này có thể gây thiệt hại cho nền kinh tế và hậu quả về chính trị. Sự phụ thuộc lẫn nhau, không nhất thiết phải đối xứng, có thể mang lợi ích cho tất cả các bên liên quan. Những lợi ích này cũng nguy cơ đánh mất chúng do xung đột quốc tế khiến các quốc gia dễ bị tổn thương, và do đó là một nguồn quyền lực tiềm năng đối với bên ít phụ thuộc hơn.<sup>36</sup> Những tác động ổn định hòa bình tiềm năng từ sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế đã được lưu ý nhiều năm nay.<sup>37</sup>

Phụ thuộc lẫn nhau phức hợp không dừng ở sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế mà ngụ ý một thế giới mang ít nhất ba đặc trưng. Thứ nhất, các quan hệ xuyên quốc gia vô cùng quan trọng; các quan hệ này mang đến nhiều kênh kết nối xã hội đa dạng, từ các liên hệ chính thức và không chính thức giữa các viên chức chính phủ tới các ràng buộc không chính thức giữa tầng lớp ưu tú phi chính phủ ở các nước khác nhau. Thứ hai, chương trình nghị sự giữa các quốc gia bao gồm nhiều vấn đề và không có sự phân cấp rõ ràng; an ninh không phải là mục đích duy nhất tối thượng của mỗi quan hệ. Thứ ba, sức mạnh quân sự không phải công cụ hàng đầu để giải quyết bất đồng trong những vấn đề chủ chốt giữa các quốc gia mà các nguồn quyền lực khác mới là trọng tâm. Một trong những nguồn quyền lực như vậy xuất phát từ bản thân việc tham gia các thể chế quốc tế. Như Keohane và Nye lưu ý, “trong thế giới mà nhiều vấn đề liên kết không hoàn chỉnh, nơi các liên minh được hình thành xuyên quốc gia và xuyên chính phủ, vai trò tiềm năng của các thể chế quốc tế trong mặc cả chính trị được tăng cường mạnh mẽ[;] chúng giúp thiết lập nghị trình và đóng vai trò chất xúc tác cho sự hình thành liên minh, và thành đầu trường cho các sáng kiến chính trị và liên kết của các nước yếu.”<sup>38</sup> Các nghiên cứu gần đây về tác động của toàn cầu hóa đã vẽ nên một bức tranh phức hợp

<sup>36</sup> Hirschman 1980.

<sup>37</sup> E.g., Angell 1912; Morse 1976; Keohane và Nye 1972.

<sup>38</sup> Keohane và Nye 1977, 35.

tương tự về quan hệ giữa chính trị trong nước và quốc tế cũng như ảnh hưởng lên hành vi của quốc gia.

Nhiều bài viết trong tập này cho rằng thế giới có đặc điểm phụ thuộc lẫn nhau phức hợp, và miêu tả về các vấn đề khác nhau trong các bài viết cho thấy tầm quan trọng của các nguồn quyền lực riêng biệt với các chủ thể xuyên quốc gia và phi quốc gia khác nhau. Bài viết của DeSombre về vấn đề môi trường là một điển hình. Bà cho thấy phần lớn các vấn đề môi trường liên quan đến sự phụ thuộc lẫn nhau phức hợp, chứa đựng các khía cạnh của thể lưỡng nan người tù kết hợp với vấn đề phân bổ nguồn lực chung [*common pool resource problem*]. Bởi cấu trúc của lĩnh vực vấn đề, hợp tác từ tất cả các bên liên quan là thiết yếu để giải quyết vấn đề thành công, và do đó chủ thể nào có thể đe dọa một cách đáng tin cậy rằng sẽ không hợp tác sẽ có được quyền lực. Hơn nữa, phụ thuộc lẫn nhau phức hợp có thể làm rõ đặc tính cụ thể của các hiệp định hợp tác liên quan đến chính sách môi trường. Nhiều hiệp định môi trường quốc tế được định hình bởi cấu trúc động lực của vấn đề. Ví dụ, trong phần lớn các hiệp định môi trường gần đây, những lo lắng về vấn nạn “đi xe không trả tiền” [*free riding*] dẫn tới việc đưa vào điều khoản quy chuẩn yêu cầu một số lượng quốc gia phê chuẩn nhất định trước khi hiệp định có hiệu lực, và một lệnh yêu cầu các bên phê chuẩn chịu trách nhiệm hành động ở mức độ nhất định với vấn đề môi trường. Phần nhiều các hiệp ước môi trường quốc tế cũng lấy thu thập thông tin là ưu tiên hàng đầu trong quá trình giải quyết một vấn đề môi trường, như thuyết tân tự do thể chế đã chỉ ra. Hợp tác về môi trường thúc đẩy sự phát triển của một số loại thể chế quốc tế cụ thể nhằm điều chỉnh môi trường toàn cầu bởi cấu trúc lĩnh vực vấn đề đặc thù của nó. Sự phụ thuộc nặng nề vào thông tin và giải pháp cho tính bất định, xu hướng mang lại các tương tác lặp đi lặp lại, và mức độ mà sự hợp tác thành công đòi hỏi sự tham gia tối đa, tất cả khiến cho một số dạng nào đó của hợp tác được thể chế hóa phù hợp hơn so với những dạng khác. So với chủ nghĩa hiện thực, thuyết tân tự do thể chế và phụ thuộc lẫn nhau phức hợp giúp hiểu rõ hơn động lực của các vấn đề môi trường.

Với Aggarwal, quan hệ thương mại là một lĩnh vực có sự phụ thuộc lẫn nhau phức tạp. Ông nghiên cứu cấu trúc đặc thù của các tổ chức thương mại quốc tế như một biến phụ thuộc đối với đặc tính của lĩnh vực vấn đề. Sử dụng cách tiếp cận chi phí hợp tác của Keohane, ông đặt ra câu hỏi loại thỏa thuận hợp tác nào được thể chế hóa khi các nước tìm kiếm tự do hóa thương mại. Đầu tiên, ông phân loại một cách hệ thống các loại hiệp định khác nhau ngày càng phổ biến trong lĩnh vực thương mại toàn cầu bằng cách tập trung vào một số khía cạnh của những thể chế này như số lượng thành viên, nhóm hàng hóa, giới hạn địa lý, mức độ thị trường đóng/mở, và mức độ thể chế hóa. Việc phân loại này cũng cho phép chúng ta hiểu



nguồn gốc và sự phát triển của các loại hiệp định khác nhau bằng cách xác định cụ thể hơn các biến phụ thuộc. Aggarwal áp dụng cách tiếp cận của lý thuyết trò chơi mặc cả để kiểm chứng sự phát triển của các hiệp định thương mại. Lý thuyết trò chơi mặc cả thể chế này được sử dụng để nắm bắt sự trỗi dậy trong hệ thống thương mại với sự tập trung cụ thể vào Đông Nam Á. Phần của Aggarwal minh họa cho tiên đoán của thuyết tân tự do thể chế rằng thể chế thương mại ít phụ thuộc vào phân bổ quyền lực toàn cầu hơn vào môi trường thể chế có sẵn và bản chất của lĩnh vực vấn đề.

Như Aronson làm rõ, quyền sở hữu trí tuệ là một lĩnh vực mới để phân tích cho thuyết tân tự do thể chế. Kể từ những năm 1980 bảo hộ sở hữu trí tuệ quốc tế đã trở thành vấn đề trọng tâm trên chương trình nghị sự kinh tế toàn cầu. Các quy định IPR ngày nay mạnh hơn và mang tính toàn cầu hơn, nhưng không thống nhất với nhau. Cấu trúc của lĩnh vực vấn đề là chìa khóa dẫn tới kết quả bởi nó định hình cả nguồn lực sức mạnh tương đối của chủ thể quốc gia lẫn phi quốc gia có liên quan, và tính chất của các thể chế quốc tế được phát triển để điều chỉnh quyền sở hữu trí tuệ. Theo Aronson, vấn đề tài sản trí tuệ quốc tế liên quan đến trò chơi chiến lược giữa các công ty cũ và quốc gia sở tại đang cố bảo vệ và mở rộng sức mạnh cùng lợi ích của mình trước sự thay đổi công nghệ, đối mặt với các quốc gia đang phát triển và các công ty mới với mong muốn tiếp cận công nghệ và ý tưởng vốn có. Do đó, các quốc gia và công ty phụ thuộc lẫn nhau, và quản trị toàn cầu trong lĩnh vực vấn đề này yêu cầu các quốc gia phát triển và công ty của họ hợp tác với những nước đang phát triển và các công ty đang trỗi dậy.

Bài viết của Tickner về vai trò nguồn quyền lực mới của tôn giáo trong chính trị thế giới kết thúc cuốn sách. Nó thách thức khái niệm phụ thuộc lẫn nhau phức hợp được xây dựng bởi Keohane và Nye. Sự kiện 11/09 và dư chấn của nó đã hé lộ một thế giới phức tạp hơn nhiều so với thế giới mà Keohane và Nye miêu tả năm 1977. Các hành động vũ lực phi chính thống từ sau 11/09 đòi hỏi xem xét lại quan điểm của thuyết tân tự do thể chế về liên kết giữa chủ thể phi quốc gia cùng các dạng quyền lực phi quân sự. Vũ lực phi chính thống nhưng hiệu quả như vậy đã làm dấy lên câu hỏi về giả định của lý thuyết quan hệ quốc tế coi quốc gia vừa là thủ phạm chủ yếu, vừa là lực lượng bảo vệ cơ bản chống lại vũ lực quốc tế quy mô lớn. Thuyết tân tự do thể chế và các lý thuyết khác phải mở rộng khái niệm về chủ thể phi nhà nước và các nguồn quyền lực của nhóm chủ thể này. Có thể thật mỉa mai, toàn cầu hóa đã mở rộng phạm vi và cường độ của bạo lực phi chính thống do việc giảm chi phí và tăng tốc độ thông tin liên lạc và giao thông vận tải. Sức mạnh của ý tưởng, mà trong trường hợp này là lý tưởng tôn giáo, trong một xã hội toàn cầu được kết nối cho phép các chủ thể phi nhà nước với một chút tiềm lực quân sự

có thể huy động người ủng hộ và thực hiện các hành động bạo lực phi chính thống với hậu quả quy mô lớn. Thách thức của Tickner cho thuyết tân tự do thể chế thực sự mạnh mẽ, nó đòi hỏi lý thuyết quan hệ quốc tế xem xét lại về các chủ thể phi quốc gia then chốt trong chính trị thế giới cũng như các nguồn quyền lực mà loại chủ thể này sở hữu.

### *Vấn đề hợp tác trong chính trị quốc tế*

Lĩnh vực thứ tư tại đó thuyết tân tự do thể chế khác biệt với tân hiện thực là vấn đề hợp tác trong chính trị quốc tế. Chủ nghĩa hiện thực, và nhất là tân hiện thực, nhìn chung tập trung vào vấn đề xung đột giữa các quốc gia, đặc biệt là việc sử dụng sức mạnh quân sự và chiến tranh. Trong cuốn *Power and Interdependence*, Keohane và Nye đầu tiên tìm cách lập lại cân bằng giữa ưu tiên của giới học giả dành cho xung đột với ưu tiên dành cho hợp tác. Kể từ đó, Tân tự do thể chế đã quan sát thế giới dưới nhiều lăng kính khác và chỉ ra được nhiều mẫu hình hợp tác quan trọng và bền vững, và phần lớn trong số chúng đã được thể chế hóa từ năm 1945. Một "cộng đồng an ninh" trong đó chiến tranh là điều bất khả và các quốc gia không sử dụng và đe dọa sử dụng vũ lực để giải quyết tranh chấp có vẻ đã xuất hiện ở khu vực bắc Đại Tây dương.<sup>39</sup> Sự mở rộng EU sang thêm hơn 20 quốc gia châu Âu đã làm gia tăng đáng kể số lượng các quốc gia chịu từ bỏ một phần quan trọng chủ quyền và độc lập của mình nhằm tìm kiếm hòa bình và thịnh vượng. Quan hệ thương mại và đầu tư quốc tế đã được thể chế hóa sâu sắc với GATT, nay là WTO cũng như với hàng trăm thỏa thuận song phương dưới tên gọi PTA hay BIT (*bilateral investment treaties*) (xem chương của Aggarwal). Các bài viết trong cuốn sách này còn chỉ ra thêm nhiều lĩnh vực khác, như gìn giữ hòa bình (Fortna và Martin), nhân quyền (Simmons), quản lý tài chính quốc tế (Mosley), môi trường (Desombre), và quyền sở hữu trí tuệ (Aronson). Trong các lĩnh vực này sự phụ thuộc lẫn nhau phức hợp đóng vai trò quan trọng và sự hợp tác được thể chế hóa đang trở thành quy chuẩn.

Một đặc điểm riêng trong sự phát triển của thuyết tân tự do thể chế chính là việc chuyển từ hợp tác sang thể chế hóa hợp tác – hay quản trị toàn cầu. Các nhà hiện thực không hề nghi ngờ rằng quốc gia có thể hợp tác với nhau vào một thời điểm nào đó; thật vậy, liên minh và hàng động cân bằng quyền lực chính là các dạng hợp tác trọng tâm trong lý thuyết hiện thực. Tuy nhiên Tân tự do thể chế đi xa hơn và cố gắng giải thích sự hợp tác được thể chế hóa, vốn là việc phối hợp chính sách lâu dài giữa các quốc gia, được dẫn dắt bởi quy chuẩn, quy định và tập

<sup>39</sup> Deutsch et al. 1957.

quán hệ thống hóa trong các hiệp ước, thỏa thuận hay tổ chức quốc tế (đây cũng là điều mà Gilligan đã nhấn mạnh trong cuốn sách này). Trong những thỏa thuận như thế quốc gia thường từ bỏ một phần lớn chủ quyền và độc lập trên nhiều lĩnh vực chính sách quan trọng. Để sự hợp tác thể chế hóa như vậy có thể tồn tại thì quốc gia cần phải chấp hành quy định và quy chuẩn của các thiết chế. Và nói chung quốc gia phải tiếp tục chấp hành như vậy cả trong lúc thuận và nghịch, có nghĩa là cả khi quốc gia được lợi cũng như gặp bất lợi [vì phải tuân thủ thể chế quốc tế]. Tất nhiên các nhà Hiện thực sẽ không nói như vậy; họ sẽ dự đoán rằng quốc gia sẽ “đào ngũ” khi việc phối hợp chính sách được thể chế hóa như trên gây hại cho lợi ích của mình, và do đó hợp tác sẽ nhanh chóng thất bại.

Câu hỏi tới giới hạn nào và với những điều kiện nào quốc gia tuân thủ quy định, quy chuẩn và tập quán của các thể chế quốc tế mà quốc gia là thành viên là chủ đề quan trọng vẫn đang tiếp tục được nghiên cứu. Một vài học giả cho rằng mức độ tuân thủ các thể chế quốc tế là rất cao.<sup>40</sup> Một số người khác chỉ ra rằng mức độ tuân thủ như thế không nhất thiết đồng nghĩa với mức độ hợp tác cao do các quốc gia chỉ gia nhập các thể chế vốn yêu cầu kiểu chính sách mà quốc gia đăng nào cũng sẽ thực hiện, kể cả khi không gia nhập.<sup>41</sup> Để minh chứng được tác dụng của thể chế quốc tế, ta phải chứng minh được rằng chính sách của các nước thành viên nhẽ ra phải khác nếu như không có thể chế đó, và đó là một nhiệm vụ khó khăn. Việc chứng minh bằng kiểm chứng phản-thực-tế này thường dựa vào sự so sánh chính sách của một quốc gia này với một vài quốc gia tương tự khác hay chính quốc gia đó khi chưa phải là thành viên của thể chế quốc tế. Tuy nhiên quốc gia thành viên có thể khác biệt về chất với quốc gia không phải thành viên, và do đó sự khác biệt này có thể tác động đến tính tuân thủ quy định của quốc gia. Quốc gia thành viên có thể đã có chính sách rất gần với loại chính sách được thể chế khuyến khích, hay chỉ phải chịu chi phí thấp nhất cho việc chuyển đổi sang dạng chính sách được khuyến khích đó. Sự so sánh để kiểm chứng phản-thực-tế giản đơn như vậy có thể không giải quyết được vấn đề này.<sup>42</sup> Việc gia nhập thể chế và tuân thủ nó là những quyết định có liên quan với nhau<sup>43</sup> [theo nghĩa quốc gia sẽ gia nhập và chấp hành loại thể chế vốn đã phù hợp với bản thân quốc gia rồi].

Vấn đề tác động của thể chế có thể còn sâu xa hơn nữa. Cách thức tổ chức của một thể chế, bao gồm quy định, quy chuẩn và tập quán, bản thân nó cũng có thể có tính nội sinh. Quốc gia thành viên có thể thiết kế thể chế sao cho các quy

<sup>40</sup> Chayes and Chayes 1995.

<sup>41</sup> Downs, Rocke and Barsoom 1996.

<sup>42</sup> E.g., Simmons and Hopkins 2005; von Stein 2005.

<sup>43</sup> Keohane and Martion 2003; von Stein 2005; xem bài viết của Mitchell trong cuốn sách này.

trình thủ tục và quy định của nó ít đòi hỏi quốc gia phải thay đổi nhất hay có lợi cho quốc gia nhất. Thật vậy, thiết kế mang tính duy lý của kiểu thể chế như vậy ngụ ý kiểu hành vi như trên.<sup>44</sup> Do đó, cả tư cách thành viên lẫn đặc điểm của bản thân thể chế không thể được xem là ngoại sinh đối với việc thành lập nó hay mức độ tuân thủ nó của các nước thành viên. Thuyết Tân tự do thể chế đã đối mặt với những thách thức này khi đề cập đến tính nhân quả trong lý thuyết của mình.

Nhiều bài viết trong cuốn sách này (chẳng hạn, bài viết của các tác giả Simmons, Mosley, DeSombre, Aggarwal và Aronson) tập trung vào vấn đề hợp tác được thể chế hóa và sự tuân thủ [của các quốc gia thành viên]. Họ cố gắng làm sâu sắc thêm hiểu biết chung về những điều kiện trong đó hợp tác thể chế hóa, hay quản trị toàn cầu, nổi lên và xuất hiện mức độ tuân thủ cao của các quốc gia thành viên. Ví dụ, Simmons tập trung nghiên cứu sự tuân thủ của quốc gia đối với các thể chế quốc tế thúc đẩy nhân quyền. Từ chỗ gần như không có gì trước thời điểm ra đời Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948 [*Universal Declaration on Human Rights*], chính phủ các nước đã xây dựng nên một mạng lưới dày đặc các hiệp ước về nhân quyền mà bản thân họ cam kết sẽ chấp hành các nguyên tắc bảo vệ nhân quyền cơ bản. Tác giả Simmons đặt câu hỏi liệu các thể chế này có tạo ra sự khác biệt: liệu chính phủ các quốc gia thành viên có bảo vệ công dân của mình tốt hơn là các nước không tham gia? Đặc biệt, bà tập trung nghiên cứu tác động của Công ước Loại bỏ phân biệt đối xử đối với Nữ giới [*Convention on the Elimination of Discrimination against Women – CEDAW*], ra đời năm 1979, đối với nhiều biện pháp loại bỏ khoảng cách giới trong giáo dục trên toàn cầu. CEDAW là một ví dụ cụ thể về một loại thể chế quốc tế có ít cơ chế bảo đảm sự chấp hành từ phía thành viên; do đó tồn tại câu hỏi là liệu chúng sẽ có tác động gì lên hành vi quốc gia hay không. Luận điểm của Simmons là chính phủ các nước thành viên các thể chế nhân quyền cảm thấy ngày càng khó bỏ qua nguyên tắc căn bản của những thể chế này, chủ yếu là do “chi phí” [của việc bỏ qua] từ phía cử tri trong nước. Việc đảm bảo thi hành thỏa thuận đã trở nên cực kỳ phi tập trung hóa, dựa chủ yếu vào các chủ thể phi quốc gia. Cơ chế bảo đảm căn bản mà bà nhận thấy lại không dựa vào các cường quốc, mà là vào các tổ chức liên chính phủ được thiết kế để giám sát hành vi chính phủ, các nhóm phi chính phủ quốc tế bảo vệ quyền phụ nữ, và một phần quan trọng nhất vào các nhóm lợi ích nội địa vốn gây sức ép để chính phủ của mình thực hiện nghiêm túc thỏa thuận. Hiệu ứng thông tin mà các thể chế quốc tế và chủ thể phi quốc gia đối với chính trị nội địa các nước và khả năng của những chủ thể này trong việc thành lập những liên minh xuyên quốc gia cung cấp một bằng

<sup>44</sup> Koremenos, Lipson, and Snidal 2001.

chứng mạnh mẽ cho luận điểm của lý thuyết tân tự do thể chế về vai trò của thể chế với việc thúc đẩy hợp tác.

Trong bài viết của mình Mosley nêu giả thiết về một cơ chế mang tính nhân quả tiềm năng qua đó chủ thể tư nhân có thể giám sát và đảm bảo thực hiện các quy định tài chính và đạt được sự hợp tác sâu sắc hơn. Bà chứng minh rằng tồn tại ba loại chủ thể tư nhân lớn tham gia vào sự quản trị [tài chính toàn cầu], và có vai trò trọng tâm trong lĩnh vực đó. Chủ thể tài chính tư nhân có thể đóng vai trò như một quyền lực độc lập có khả năng ban hành và đảm bảo thực hiện quy định; chúng có thể là một nguồn kết hợp của luật, soạn thảo quy định trong sự phối hợp với các quyền lực nhà nước; và chúng có thể đóng vai trò đảm bảo thực hiện quy chuẩn, quy định được ban hành bởi những quyền lực khác. Sự tham gia của khu vực tư nhân vào quản trị toàn cầu có thể dẫn tới một sự hợp tác toàn cầu thành công hơn, kết quả của một tỷ lệ tuân thủ quy định cao hơn do chủ thể tư nhân có nhiều cách đảm bảo tuân thủ hơn. Chúng có thể đóng vai trò người đảm bảo thi hành thỏa thuận đối với bên thứ ba (chẳng hạn, thị trường tư nhân gây sức ép buộc chính phủ quốc gia phải tuân thủ) hoặc đối với chính mình, đảm bảo thi hành các quy định điều chỉnh chính hành vi của chúng (chẳng hạn, các kế toán viên tuân thủ quy chuẩn quốc tế).

Tuy nhiên Simmons nêu câu hỏi, trên tinh thần thảo luận luận điểm của tân tự do thể chế, liệu cố gắng bảo đảm tuân thủ quy định của chủ thể tư nhân có đúng cao hơn chính phủ quốc gia hay không. Dữ liệu thực tế chỉ ra rằng những quy chuẩn quốc tế thuộc lĩnh vực tư nhân không hề có tỷ suất tuân thủ cao hơn các quy chuẩn trong lĩnh vực công. Do đó sự tham gia của khu vực tư nhân vào quản trị tài chính toàn cầu có thể không thực sự hiệu quả. Sự tham gia này còn có tác động lên mặt phân phối lợi ích, vì rằng các thể chế tư nhân phát triển có vẻ phản ánh và làm lợi cho các nhóm lợi ích trong lĩnh vực tài chính. Nếu sự tham gia này không dẫn tới mức độ tuân thủ quy định cao hơn, bà nhận định, các chủ thể tư nhân trong quản trị tài chính toàn cầu có thể làm giảm tính minh bạch và sự tuân thủ quy định. Phái tân tự do thể chế chỉ ra vai trò ngày càng tăng của chủ thể tư nhân trong chính trị quốc tế nhưng chưa nghiên cứu đầy đủ chi phí và lợi ích của sự hợp tác tác như vậy.<sup>45</sup> Ai hưởng lợi từ sự hợp tác quốc tế và quản trị toàn cầu là một chủ đề quan trọng mà các nghiên cứu trước đây thuộc thuyết tân tự do thể chế chưa đề cập đến.

---

<sup>45</sup> Keohane and Nye 1977; Slaughter 2004.

### *Các vấn đề thực nghiệm và những bước tiến của lý thuyết tân tự do thể chế*

Thành tố cuối cùng của mô hình tân tự do thể chế chính là sự cải tiến tịnh tiến về phương pháp luận của nó. Một nhân tố của sự phát triển này là việc sử dụng lý thuyết trò chơi để củng cố lập luận nhân quả của lý thuyết. Như Fortna và Martin chỉ ra trong bài viết của mình, mô hình tương tác chiến lược giữa các quốc gia thường xuyên cho thấy làm thế nào mà thể chế quốc tế giúp vượt qua thách thức trong phối hợp chính sách, cung cấp thông tin và giảm chi phí thỏa thuận.<sup>46</sup> Cũng giống như các cuốn *Rational Design of International Organization* và *Delegation and Agency in International Organizations*, nhiều bài viết trong cuốn sách này (của Stone, Gilligan, Fortna và Martin, Simmons, Desombre) viện tới các khái niệm của lý thuyết lựa chọn duy lý – và đặc biệt là lý thuyết trò chơi – để phát triển logic nhân quả của thuyết tân tự do thể chế. Các ý tưởng về chi phí thỏa thuận và tính bất định, thách thức mà chủ thể chính và của phái đoàn ngoại giao đối mặt, mô hình báo hiệu và cung cấp thông tin, và tình thế tiến thoái lưỡng nan của người tù và vấn đề sử dụng nguồn lực chung minh họa cho logic nhân quả của tương tác giữa quốc gia và chủ thể phi quốc gia trong một thế giới có đặc điểm phụ thuộc lẫn nhau phức hợp.

Một nhân tố quan trọng khác chính là sự cải tiến không ngừng phương pháp thực nghiệm được sử dụng để đánh giá các mệnh đề nhân quả của thuyết tân tự do thể chế. Đặc biệt kể từ King, Keohane và Verba, các nghiên cứu về thể chế quốc tế đã thừa nhận thách thức ngày càng lớn do cố gắng chứng minh những thể chế này đóng vai trò quan trọng mang lại.<sup>47</sup> Như đã bàn luận ở trên, tuyên bố này có tính phản-thực-tế, có nghĩa là khó mà chứng minh được. Việc lựa chọn trường hợp để đánh giá luận điểm trên rất quan trọng, vì sử dụng các biến số phụ thuộc có thể đem lại kết quả không khách quan. Vài năm trước Downs, Rocolle và Barsboom đã chỉ ra thách thức mẫu chốt khi nghiên cứu thể chế quốc tế, đó là lựa chọn thiên vị và tính nội sinh.<sup>48</sup> Bài viết của Gilligan trong cuốn sách này về chủ đề liệu cách tiếp cận chi phí thỏa thuận có thể giải thích sự hình thành thể chế quốc tế hay không đã động chạm đến một chủ đề quan trọng về lựa chọn trường hợp nghiên cứu và bằng chứng thực nghiệm cần thiết cho đánh giá giả thiết nghiên cứu. Dĩ nhiên thể chế quốc tế cần phải được đàm phán mới thành lập được, do vậy ta chỉ có thể có những thể chế mà chi phí đàm phán thành lập chúng, vốn được giảm trừ cùng với vòng đời kỳ vọng của chúng, đủ nhỏ. Vấn đề lựa chọn thiên vị nảy sinh do cách tiếp cận chi phí thỏa thuận trông đợi chi phí đàm phán sẽ thấp trong trường hợp các

<sup>46</sup> E.g., Stone 2002; Mansfield, Milner, and Rosendorff 2002.

<sup>47</sup> King, Keohane, and Verba 1994.

<sup>48</sup> Downs, Rocolle, and Barsboom 1996, 1998; Keohane and Martin 2003.

quốc gia thỏa thuận mà không có sự giúp sức từ thể chế, một điều kiện mà theo Gilligan vốn là trường hợp nghiên cứu của phần lớn công trình thực nghiệm về chi phí đàm phán trong quan hệ quốc tế. Do đó Gilligan nhấn mạnh rằng các nghiên cứu cần có cách tiếp cận cẩn trọng đối với lựa chọn thiên vị, và điều này rất quan trọng nhằm đạt thêm bước tiến cho mô hình tân tự do thể chế.

Ngoài ra, ta không thể giả định về tính ngoại sinh của tư cách thành viên thể chế quốc tế hay mô hình tổ chức và thủ tục của chúng, vì chúng có thể mang tính nội sinh, do thể chế được thành lập bởi các chủ thể duy lý tương tác chiến lược với nhau. Bài viết của Ronald Mitchell đặt câu hỏi căn bản về sự chấp hành thể chế của các quốc gia và vấn đề phương pháp luận của việc kiểm tra luận điểm này. Mitchell nhấn mạnh rằng thuyết tân tự do thể chế cần đương đầu nghiêm túc với thách thức của thuyết hiện thực về quyền lực của thể chế quốc tế, vốn bao gồm hai khía cạnh về tính nội sinh. Tính nội sinh của tư cách thành viên cho rằng quốc gia gia nhập thể chế khác biệt về chất với quốc gia không gia nhập. Chính khác biệt bên trong quốc gia này, chứ không phải tư cách thành viên nói riêng, có thể là căn nguyên cho hành vi quốc gia đối với thể chế. So sánh với quốc gia không gia nhập hay trước khi gia nhập vì vậy có thể không đủ khách quan trừ khi tính tới sự khác biệt nội sinh này. Mitchell gọi khía cạnh thứ hai là tính nội sinh về mô hình tổ chức (*design endogeneity*). Thực tế là khác biệt trong mô hình tổ chức thể chế, vốn thường được sử dụng để giải thích sự khác biệt trong hành vi quốc gia, chính chúng lại bắt nguồn từ khác biệt trong cấu trúc hay phân bố sức mạnh trong cấu trúc có trước các thể chế. Cũng giống Keohane và Martin, Mitchell đồng ý rằng thuyết tân tự do thể chế cần phải xử lý hai thách thức về tính nội sinh này.<sup>49</sup>

Bài viết của Fortna và Martin về nhu cầu gìn giữ hòa bình trong nội chiến đề cập đến cả vấn đề lựa chọn trường hợp nghiên cứu và tính nội sinh. Tuy rằng tồn tại nhiều nghiên cứu quan trọng về gìn giữ hòa bình, việc tiếp cận gìn giữ hòa bình như một thể chế thúc đẩy hợp tác lại không tương xứng với nhiều giới hạn về phương pháp luận. Một trong số đó là vấn đề lựa chọn trường hợp nghiên cứu; phần lớn các công trình chỉ đề cập những trường hợp lực lượng gìn giữ hòa bình đang thực hiện vai trò của mình mà không so sánh với trường hợp không có lực lượng gìn giữ hòa bình. Việc lựa chọn biến số phụ thuộc như vậy có thể gây trở ngại cho nghiên cứu tính nhân quả. Tính nội sinh cũng đặt ra thách thức do không phải lực lượng gìn giữ hòa bình được triển khai một cách ngẫu nhiên, vì vậy nghiên cứu tác động của nó cần phải bắt đầu bằng việc nghiên cứu loại xung đột nào có thể có sự tham gia của lực lượng gìn giữ hòa bình. Bài viết của Fortna và Martin giải

---

<sup>49</sup> Keohane and Martin 2003.

quyết câu hỏi nghiên cứu tại sao có lúc các bên tham chiến chấp nhận lực lượng gìn giữ hòa bình, có lúc lại không bằng cách tập trung tiếp cận hoạt động gìn giữ hòa bình như một cơ chế cho phép một bên tham chiến báo hiệu chủ đích của mình cho bên kia. Qua việc đề cập đến vấn đề lựa chọn thiên vị và tính nội sinh, Fortna và Martin có thể giải thích tốt hơn sự chấp nhận giải pháp mang tính thể chế cho các vấn đề thuộc lĩnh vực thông tin.

Simmons cũng quan tâm đến vấn đề tính nội sinh. Bà muốn tìm hiểu sự chấp hành đối với các thể chế nhân quyền, đặc biệt là CEDAW. Nhưng sự tuân thủ có thể phụ thuộc vào việc ai gia nhập thể chế; quốc gia gia nhập có thể vốn đã sẵn sàng hay gần như sẵn sàng chấp hành thể chế. Do đó để thấy được liệu thể chế có thật sự có tác động lên hành vi, đầu tiên ta phải biết được ai đã gia nhập thể chế. Simmons thực hiện điều này bằng cách tiếp cận hồi quy hai bước và chỉ ra rằng ngay cả khi kiểm soát thành viên gia nhập, việc phê chuẩn CEDAW đã gia tăng cơ hội giáo dục cho nữ giới trên phạm vi toàn cầu. Quan trọng hơn, do việc kiểm nghiệm thực tế của Simmons bao hàm cả việc soạn thảo và quá trình gia nhập hiệp ước [CEDAW] nên khó mà nói được rằng sự gia tăng cơ hội cho nữ giới này “đẳng nào cũng sẽ xảy ra”. Nghiên cứu bước đầu của bà chỉ ra rằng giới nữ trên toàn cầu, nhìn chung, sẽ có cuộc sống cải thiện hơn khi mà chính phủ của họ hiện thực hóa cam kết của mình về bình đẳng giới trong giáo dục.

Tất cả những vấn đề phương pháp luận trên làm trầm trọng thêm độ phức tạp của việc vạch ra được tác động nhân quả độc lập của thể chế quốc tế trong nền chính trị quốc tế. Các vấn đề này, vốn tồn tại trong ngành khoa học xã hội nói chung, cũng tác động lên việc nghiên cứu từng trường hợp cụ thể, như McKeown nhấn mạnh, vì các chủ thể quốc gia và phi chính phủ thường có động cơ để che dấu vai trò có tính nhân quả của mình. McKeown đã chỉ ra vấn đề nghiêm trọng về phương pháp luận có liên quan tới việc xác định tác động của quan hệ xuyên quốc gia. Nếu thành công của các tương tác xuyên quốc gia và xuyên chính phủ phụ thuộc vào việc chúng có vẻ không liên quan gì tới giới hoạch định chính sách của quốc gia, thì bản thân các nhà hoạch định chính sách sẽ có động cơ mạnh mẽ trong việc che dấu bất kể sự thúc đẩy nào của mình đối với các tương tác riêng tư và phi chính thức đó. Quan chức chính phủ đang cấu kết với chính phủ nước ngoài dĩ nhiên là phải che dấu hành vi của mình. Như vậy công chúng sẽ không thể đánh giá đúng mức tầm quan trọng của tương tác xuyên chính phủ cũng như mức độ chính phủ quốc gia nhận biết và kiểm soát sự tương tác đó. Có thể một vài tương tác xuyên quốc gia có vẻ rõ ràng đối với công chúng lại thật ra bị kiểm soát bởi một hay tất cả các chính phủ có liên quan và đang che dấu vai trò thật sự của mình. Do đó vạch ra tác động nhân quả và sức mạnh của quan hệ xuyên quốc gia gặp phải



nhều thách thức thực nghiệm như McKeown đã nêu ra. Nhận thức ngày càng tăng về vấn đề phương pháp luận như vậy đã giúp mang lại nhiều bước tiến mới và khiến mô hình tân tự do thể chế có tính tiến bộ.

Cuối cùng, bài viết của Tickner thách thức cách tiếp cận duy lý, thực chứng của thuyết tân tự do thể chế và kêu gọi lý thuyết quan hệ quốc tế nghiên cứu vai trò của tôn giáo trong chính trị quốc tế. Tickner lập luận rằng kể từ sự kiện 11/9, ngành quan hệ quốc tế cần phải phát triển cách tiếp cận mới để hiểu được cái thế giới quan, trong đó có thế giới quan tôn giáo, vốn có thể khiến các chủ thể phi quốc gia sử dụng bạo lực phi chính thống. Những nhóm tôn giáo cực đoan trên toàn cầu lên án các thể chế quốc tế và cái mà họ miêu tả là “trật tự thế giới mới” được dẫn dắt bởi Hoa Kỳ, một nước thế tục. Họ không cho rằng thế giới của các nhà tân tự do thể chế thích hợp hơn thế giới của các nhà hiện thực. Tickner đề xuất rằng chủ nghĩa duy lý của thuyết tân tự do thể chế cũng như thuyết hiện thực không đủ để giúp chúng ta hiểu được một thế giới quan như vậy. Việc đưa động cơ tôn giáo vào lý thuyết quan hệ quốc tế thật ra rất khó khăn do các lý thuyết hiện có được xây dựng dựa trên nền tảng bản thể luận của chủ nghĩa duy lý “thế tục” [phi tôn giáo] và do đó không thể giúp ta hiểu được thế giới quan của những chủ thể vốn “thù địch” với suy nghĩ phi tôn giáo. Bà đề xuất rằng thế giới quan tôn giáo có thể hiểu được tốt hơn với phương pháp luận biện chứng, diễn dịch [*hermeneutic*] và ánh xạ [*reflexive*] vốn song hành với các nghiên cứu về tôn giáo. Niềm tin về giới tính và chủng tộc vốn là những đặc điểm cấu thành cùng thế giới quan tôn giáo, do đó thuyết kiến tạo ngôn ngữ tính [*linguistic constructivism*], bà phát biểu, có thể hữu dụng để hiểu cách tiếp cận dựa trên quan điểm về giới tính và chủng tộc. Tickner tuyên bố rằng để hiểu được xu hướng tôn giáo này và ảnh hưởng của nó lên chính sách đối ngoại, các học giả quan hệ quốc tế cần theo đuổi các triển vọng phương pháp luận và lý thuyết mới – vượt lên trên thuyết tân tự do thể chế.

### **Các tác giả trong cuốn sách này: Một thế hệ các nhà tân tự do thể chế khác**

Các bài viết trong cuốn sách này cố gắng mở rộng hiểu biết của chúng ta về bốn nhân tố trên của mô hình tân tự do thể chế. Ba bài viết đầu tiên của Stone, Gilligan và Mitchell giải quyết một vài trong số những vấn đề lý thuyết quan trọng nhất của mô hình này. Chúng đề cập tới nguyên nhân thành lập thể chế quốc tế, nguồn gốc vấn đề trong vận hành các thể chế này, và mức độ tuân thủ chúng. Sáu chương tiếp theo đi từ những vấn đề thuần túy lý thuyết và phương pháp luận của thuyết tân tự do thể chế đến các nghiên cứu về lĩnh vực đang được thể chế hóa. Năm

chương của Fortna và Martin, Simmons, Mosley, DeSombre, Aggarwal và Aronson nghiên cứu các lĩnh vực cụ thể để tìm hiểu cách thức mà thể chế quốc tế vận hành tại đó. Những chương này xử lý các câu hỏi về sự hình thành, phát triển và ảnh hưởng của các tổ chức thể chế hóa hợp tác. Chúng chứng minh tầm quan trọng của việc tập trung vào lĩnh vực vấn đề cụ thể để hiểu được các chủ thể chính và nguồn lực của họ trong một thế giới phụ thuộc lẫn nhau phức hợp. Chính cấu trúc của từng lĩnh vực vấn đề, hơn là cân bằng sức mạnh quân sự hay kinh tế truyền thống trên phạm vi toàn cầu, sẽ quyết định chủ thể chính là ai và loại nguồn lực nào họ có thể sử dụng để đạt được mục đích cũng như loại thể chế hợp tác nào có thể thành hình trong lĩnh vực đó. Khả năng hợp tác trên từng lĩnh vực thay đổi theo cấu trúc của chúng, đúng như Keohane và Nye đã chỉ ra ba mươi năm trước. Cuối cùng, hai bài viết của McKeown và Tickner quay trở lại câu hỏi chủ yếu của các nhà tân tự do thể chế về vai trò của chủ thể phi quốc gia trong chính trị quốc tế, và cách thức để nắm bắt vai trò của chúng. Cả hai bài viết đều quan ngại về việc sử dụng quy chuẩn thực nghiệm và phương pháp duy lý trong quan hệ quốc tế.

Các nghiên cứu lấy ý tưởng thuyết tân tự do thể chế thuộc nhiều thể loại. Những nghiên cứu trong cuốn sách này đã mở rộng biên giới của mô hình lý thuyết tân tự do thể chế. Chúng đề cập bốn luận điểm trọng tâm của lý thuyết và đặt câu hỏi về giá trị và sức nặng của chúng. Thuyết tân tự do thể chế đặt niềm tin to lớn vào các thể chế quốc tế và coi chúng là một công cụ tự nguyện để quốc gia phối hợp tìm ra các giải pháp hợp tác cho những vấn đề toàn cầu quan trọng. Các chương trong cuốn sách nêu vấn đề tại sao thể chế có vẻ hoạt động không tốt và khá nhiều người hiện nay không ủng hộ chúng. Tại sao các thể chế chính yếu giai đoạn hậu Thế chiến thứ hai như LHQ, WB, IMF, WTO hiện đang bị chỉ trích? Liệu thể chế về quyền sở hữu trí tuệ mới trong khuôn khổ WTO (Hiệp định TRIP) có tối ưu, hiệu quả hay công bằng? Các bài viết nghiên cứu về sức nặng của bằng chứng ủng hộ cho lối tiếp cận theo chi phí thỏa thuận về thể chế quốc tế. Chúng đặt câu hỏi liệu cách thức tổ chức của hầu hết các thể chế có tối ưu hay cách thức tổ chức khác sẽ giúp chúng hoạt động hiệu quả hơn. Các nghiên cứu trong cuốn sách làm rõ hơn rất nhiều giá trị của cách tiếp cận theo lĩnh vực vấn đề và nhân tố cấu trúc lĩnh vực vấn đề có tầm quan trọng như thế nào đối với sự hình thành và thiết kế thể chế quốc tế. Câu hỏi về vai trò, tầm quan trọng và lợi ích mang lại của các chủ thể phi quốc gia. Liệu chúng có quan trọng cho quan hệ xuyên chính phủ? Liệu chúng có mang lại các kết quả tốt đẹp hơn cho các thể chế tài chính toàn cầu và thể chế về quyền sở hữu trí tuệ.

Các tác giả chỉ ra rằng nhiều nghiên cứu trước đây thuộc thuyết tân tự do thể chế đã gặp trở ngại rất lớn từ vấn đề phương pháp luận. Hai vấn đề khó khăn

nhất là lựa chọn thiên vị đối với trường hợp nghiên cứu và tính nội sinh của cả tư cách thành viên và cách thức tổ chức của thể chế. Không thể nắm bắt được tác động của thể chế quốc tế và chủ thể phi quốc gia trừ khi xử lý hai vấn đề trên trong phần thiết kế đề án nghiên cứu. Chúng cũng khiến ta phải suy ngẫm xem liệu cách tiếp cận duy lý, phi tôn giáo được sử dụng bởi thuyết tân tự do thể chế cũng như phần lớn lý thuyết quan hệ quốc tế khác có phù hợp để hiểu một trật tự thế giới mới với vai trò ngày càng tăng của tôn giáo và động cơ mang màu sắc tôn giáo.

Tuy thế, cuối cùng thì các nghiên cứu tập hợp trong quyển sách này có vẻ khẳng định tính chất tiến bộ của thuyết tân tự do thể chế. Tất cả chúng đều chỉ ra bằng cách nào mà lăng kính tân tự do thể chế thay đổi và cải thiện hơn hiểu biết của chúng ta về những nhân tố chính yếu của chính trị quốc tế. Quan hệ của một vài quốc gia trong một vài lĩnh vực đã được thể chế hóa cao độ. Và nhiều lĩnh vực khác cũng đang được cố gắng thể chế hóa hợp tác. Chủ thể phi quốc gia trở nên quan trọng trong rất nhiều lĩnh vực chính trị quốc tế tới mức giữ vai trò lớn hơn trong quản trị toàn cầu. Trong khi các nguồn lực truyền thống của chính trị quốc tế vẫn giữ nguyên tầm quan trọng, đối với nhiều vấn đề như nhân quyền, môi trường, quản lý thương mại và thị trường tài chính, các dạng sức mạnh khác lại tỏ ra hiệu quả hơn. Hơn nữa, các vấn đề hiện nay không còn thuộc phạm vi thứ bậc quan tâm truyền thống của chính trị quốc tế [an ninh truyền thống và phi truyền thống], mà quốc gia phải đối mặt với nhiều thách thức hơn và dành nhiều sự bận tâm khác nhau đối với chúng. Từng lĩnh vực vấn đề có cấu trúc tương tác riêng và điều này sẽ quyết định ai là chủ thể chính và nguồn lực nào là quan trọng trong riêng lĩnh vực vấn đề đó.

Ngay cả sự nổi lên của chủ nghĩa khủng bố với tư cách mối đe dọa an ninh nghiêm trọng cho chính trị quốc tế cũng nhấn mạnh một vài thành tố quan trọng của mô hình tân tự do thể chế. Khủng bố có vẻ là chủ thể phi quốc gia, ngay cả khi một vài nhóm được tài trợ bởi chính phủ các nước, và một phần năng lực tàn phá đến từ vị thế phi chính phủ của chúng. Khủng bố cũng có ảnh hưởng thông qua các kênh phi truyền thống. Thông thường ít khi nào khủng bố có sức mạnh quân sự đủ để đánh bại một quốc gia, nhưng chúng sử dụng nhiều công cụ công nghệ để tác động vào cảm giác về an ninh của người dân và suy nghĩ của họ về khả năng bảo vệ an ninh của quốc gia. Và bằng nhiều cách khủng bố sử dụng và phụ thuộc vào mức độ phụ thuộc lẫn nhau cao giữa các quốc gia để hoạt động hiệu quả. Phần lớn các luận điểm chính của chủ nghĩa tân tự do thể chế giúp ta hiểu được chủ nghĩa khủng bố và nguy cơ do chúng đem lại, và sự hiểu biết này tốt hơn những gì mà luận điểm của chủ nghĩa hiện thực có thể cung cấp. Như vậy ngay cả với lĩnh vực

an ninh, mô hình tân tự do thể chế cũng có thể mang lại cho chúng ta một công cụ phân tích hữu ích để nắm bắt chính trị quốc tế.

Nói tóm lại, phụ thuộc lẫn nhau phức hợp là sự mô tả khá chính xác cho thế giới xung quanh chúng ta trong nhiều khu vực và nhiều lĩnh vực. Phụ thuộc lẫn nhau bất đối xứng là một nguồn lực mạnh mẽ để gây ảnh hưởng lên hợp tác và xung đột. Tân tự do thể chế vẫn là một mô hình lý thuyết tốt. Thật vậy, trong một thế giới ngày càng toàn cầu hóa như hiện nay đó chính là mô hình lý thuyết quan hệ quốc tế hiệu quả nhất mà chúng ta có.

---

## **GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET***

---

### **Mục đích**

*Nghiencuuquocte.net* là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

### **Lý do ra đời**

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Các bài dịch học thuật của Dự án được đăng tại chuyên mục [Biên dịch](#). Danh mục rút gọn của các bài dịch này được đăng trên trang [Mục lục](#).

Từ tháng 6/2014, Dự án còn xuất bản chuyên mục [Bình luận](#) để đăng các bài bình luận tiêu biểu của các tác giả Việt Nam hoặc dịch từ các nguồn tiếng Anh uy tín về các vấn đề quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại Việt Nam. Ngoài ra, Dự án cũng ra mắt chuyên mục [Ấn phẩm](#) để chia sẻ các bài viết nghiên cứu về quan hệ quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng Anh với sự cho phép của các tác giả liên quan.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, [nghiencuuquocte@gmail.com](mailto:nghiencuuquocte@gmail.com)